

**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**  
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1 048 415 830 648</b>	<b>1 470 316 387 811</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>95 248 871 335</b>	<b>191 725 672 290</b>
1. Tiền	111		65 248 871 335	181 725 672 290
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	10 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>158 600 000 000</b>	<b>133 600 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		158 600 000 000	133 600 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>740 261 388 402</b>	<b>1 027 253 440 663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		712 289 437 731	930 418 956 384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 029 629 077	23 356 193 939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35 848 916 370	105 400 285 116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 906 594 776	- 31 921 994 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48 513 058 474</b>	<b>103 388 907 229</b>
1. Hàng tồn kho	141		56 985 557 220	127 360 134 619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 472 498 746	- 23 971 227 390
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 792 512 437</b>	<b>14 348 367 629</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162 507 523	6 751 565 546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 630 004 914	7 596 802 083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>559 442 828 659</b>	<b>562 934 242 570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 472 038 271</b>	<b>2 472 038 271</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 472 038 271	2 472 038 271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>102 420 871 493</b>	<b>105 923 384 172</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83 354 781 717	86 674 084 747
- Nguyên giá	222		268 184 666 389	268 124 086 389
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 184 829 884 672	- 181 450 001 642
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19 066 089 776	19 249 299 425
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 10 026 981 716	- 9 843 772 067
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 162 225 478</b>	<b>1 098 685 478</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 162 225 478	1 098 685 478
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>450 896 700 006</b>	<b>450 896 700 006</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		455 738 300 006	455 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 17 611 255 880	- 17 611 255 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 490 993 411</b>	<b>2 543 434 643</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 490 993 411	2 543 434 643
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 607 858 659 307</b>	<b>2 033 250 630 381</b>
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>696 835 905 489</b>	<b>1 124 880 110 064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>690 022 061 374</b>	<b>1 121 566 265 949</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160 641 383 109	238 892 749 990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17 803 780 299	5 927 239 972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		375 568 991	5 012 569 701
4. Phải trả người lao động	314		6 132 263 762	9 019 148 740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29 508 492 570	79 472 604 633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10 939 287 237	6 320 661 921

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		464 691 218 743	776 733 524 329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		- 69 933 337	187 766 663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6 813 844 115</b>	<b>3 313 844 115</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 813 844 115	3 313 844 115
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>911 022 753 818</b>	<b>908 370 520 317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>911 022 753 818</b>	<b>908 370 520 317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 658 602 112	6 006 368 611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6 006 368 611	5 397 931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 652 233 501	6 000 970 680
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 607 858 659 307</b>	<b>2 033 250 630 381</b>

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám Đốc



Đương Trí Hội

Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		262 801 891 227	489 971 670 265	262 801 891 227	489 971 670 265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		262 801 891 227	489 971 670 265	262 801 891 227	489 971 670 265
4. Giá vốn hàng bán	11		251 703 986 350	478 109 946 340	251 703 986 350	478 109 946 340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11 097 904 877	11 861 723 925	11 097 904 877	11 861 723 925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10 401 940 244	9 933 527 955	10 401 940 244	9 933 527 955
7. Chi phí tài chính	22		1 095 446 356	2 162 368 916	1 095 446 356	2 162 368 916
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		218 326 919	724 959 392	218 326 919	724 959 392
8. Chi phí bán hàng	25		4 547 238 628	5 643 805 606	4 547 238 628	5 643 805 606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 969 058 300	15 398 676 082	13 969 058 300	15 398 676 082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 25 + 26 )	30		1 888 101 837	- 1 409 598 724	1 888 101 837	- 1 409 598 724
11. Thu nhập khác	31		976 332 282	3 763 045 356	976 332 282	3 763 045 356
12. Chi phí khác	32		212 200 618	533 547 897	212 200 618	533 547 897
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		764 131 664	3 229 497 459	764 131 664	3 229 497 459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		<u>2 652 233 501</u>	<u>1 819 898 735</u>	<u>2 652 233 501</u>	<u>1 819 898 735</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		<u>2 652 233 501</u>	<u>1 819 898 735</u>	<u>2 652 233 501</u>	<u>1 819 898 735</u>

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2024

DVT, VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 652 233 501	1 819 898 735
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3 571 918 772	3 607 688 109
	- Các khoản dự phòng	03	- 12 014 128 644	- 3 307 551 744
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	94 537 078	- 3 213 622 586
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 8 961 678 630	- 2 818 340 882
	- Chi phí lãi vay	06	218 326 919	724 959 392
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 14 438 791 004	- 3 186 968 976
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	235 462 733 877	148 451 614 864
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	70 374 577 399	23 846 883 482
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 75 613 603 909	- 41 949 386 817
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6 641 499 255	- 796 123 985
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 11 278 765 513	- 13 170 353 952
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32 700 000 000	403 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 484 770 359	- 1 165 900 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243 362 879 746	112 432 764 616
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 131 741 536	- 159 509 530
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 70 000 000 000	- 143 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45 000 000 000	55 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 20 000 000 000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 023 904 760	3 976 976 852
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 22 107 836 776	- 104 182 532 678
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	17 070 203 153	255 525 850 372
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 335 105 506 515	- 309 998 351 325
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	157 451 976	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 317 877 851 386	- 54 472 500 953
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 96 622 808 416	- 46 222 269 015
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	191 725 672 290	113 690 656 510
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146 007 461	7 378 203
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	95 248 871 335	67 475 765 698

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP ( 36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội  
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN  
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
  13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
  16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
  19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
    - Thu nhập khác
  20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
  22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
  23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
  24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
  25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		1 073 564 829		558 147 392
- Tiền gửi ngân hàng		64 175 306 506		181 167 524 898
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		30 000 000 000		10 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>95 248 871 335</b>		<b>191 725 672 290</b>

  

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		158 600 000 000		133 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>158 600 000 000</b>		<b>133 600 000 000</b>
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVCChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000



Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	58 000 000 000		58 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	124 000 000 000		124 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất

BGN INT DMCC

Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

### 4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 019 403 024		33 499 403 024	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	34 829 513 346		71 900 882 092	
<b>Cộng</b>	<b>35 848 916 370</b>		<b>105 400 285 116</b>	
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Phải thu khác	2 472 038 271		2 472 038 271	
<b>Cộng</b>	<b>2 472 038 271</b>		<b>2 472 038 271</b>	

### 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

### 6/ Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu năm

Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 919 410 776	12 816 000		31 941 410 776	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 839 689 191	12 816 000		7 861 689 191	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>31 919 410 776</b>	<b>12 816 000</b>		<b>31 941 410 776</b>	<b>19 416 000</b>	

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			4 099 669 649	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7 991 488 136		23 837 256 062	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	48 994 069 084	- 8 472 498 746	99 423 208 908	- 23 971 227 390
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>56 985 557 220</b>	<b>- 8 472 498 746</b>	<b>127 360 134 619</b>	<b>- 23 971 227 390</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	1 162 225 478	1 162 225 478	1 098 685 478	1 098 685 478
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>				

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 021 945 081	137 310 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 124 086 389
Mua trong kỳ		60 580 000				60 580 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	105 021 945 081	137 371 520 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 184 666 389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 608 830 976	96 601 966 527	21 019 828 231	2 178 375 908	41 000 000	181 450 001 642
Khấu hao trong kỳ	853 503 492	2 439 390 632	80 020 500	15 794 499		3 388 709 123
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	62 462 334 468	99 041 357 159	21 091 022 638	2 194 170 407	41 000 000	184 829 884 672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	43 413 114 105	40 708 974 104	1 365 843 735	1 186 152 803		86 674 084 747
- Tại ngày cuối kỳ	42 559 610 613	38 330 163 472	1 294 649 328	1 170 358 304		83 354 781 717

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58,603,073,888đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			1 502 324 882		9 843 772 067
- Khấu hao trong năm	183 209 649					183 209 649
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 524 656 834			1 502 324 882		10 026 981 716
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 249 299 425					19 249 299 425
- Tại ngày cuối kỳ	19 066 089 776					19 066 089 776

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cuối kỳ  
162 507 523

Đầu năm  
6 751 565 546

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	162 507 523	6 751 565 546
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>2 490 993 411</b>	<b>2 543 434 643</b>
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 490 993 411	2 543 434 643
<b>Cộng</b>	<b>2 653 500 934</b>	<b>9 295 000 189</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	464 691 218 743	464 691 218 743	28 571 279 629	340 613 585 215	776 733 524 329	776 733 524 329
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>464 691 218 743</b>	<b>464 691 218 743</b>	<b>28 571 279 629</b>	<b>340 613 585 215</b>	<b>776 733 524 329</b>	<b>776 733 524 329</b>

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

## 13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT & DỊCH VỤ NGÂN HẢI

CÔNG TY TNHH XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HUTHACO

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

160 641 383 109

238 892 749 990

32 137 953 267

40 870 490 767

22 157 922 600

14 814 085 410

1 622 730 324

21 776 018 115

104 722 776 918

114 173 704 888

160 641 383 109

238 892 749 990

61 457 632 909

42 429 914 970

177 320 000

13 868 193

19 664 329 507

25 260 751 124

41 615 983 402

17 155 295 653

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3 980 173 103	531 568 890	4 329 596 134	182 145 859
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	881 126 239	881 126 239	
Thuế xuất nhập khẩu	-	288 585 497	288 585 497	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1 014 874 334	934 250 721	1 755 701 923	193 423 132
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	17.522.264	-	17.522.264	-
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	-

Thuế khác				
Phí, lệ phí		420 000	420 000	
<b>Cộng</b>	<b>5 012 569 701</b>	<b>2 642 951 347</b>	<b>7 279 952 057</b>	<b>375 568 991</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				
<b>Cộng</b>				

<b>15/ Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>29 508 492 570</b>	<b>79 472 604 633</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	29 508 492 570	79 472 604 633
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>29 508 492 570</b>	<b>79 472 604 633</b>

<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	187 652 438	213 778 385
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		49 322
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 244 556 740	1 402 008 716
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4 704 825 498	4 704 825 498
<b>Cộng</b>	<b>10 939 287 237</b>	<b>6 320 661 921</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**

<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b/ Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</b>		

<b>18. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng khác		
<b>Cộng</b>		

<b>b. Dài hạn</b>	6 813 844 115	3 313 844 115
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 830 292 530	1 830 292 530
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4 983 551 585	1 483 551 585
Cộng	6 813 844 115	3 313 844 115

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
1	2	3	4	5	6	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm trước	311 944 630 000					
- Lãi trong năm trước					6 000 970 680	6 000 970 680
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước				- 99 994 630 000		- 99 994 630 000
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		- 375 050 000				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					2 652 233 501	2 652 233 501
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	8 658 602 112	911 022 753 818

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp cơ thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem ngày 03/11/2023 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000.đ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
<b>Cộng</b>	<b><u>811 944 630 000</u></b>	<b><u>811 944 630 000</u></b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
<b>đ. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>21. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
<b>22. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Tài sản thuê ngoài</b>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>		
USD	11.157,78	4 518 446,83
JPY	23.070	23 433

RUB		4.505
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm, đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>262 801 891 227</u>	<u>489 971 670 265</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	248 541 966 727	472 332 774 619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14 259 924 500	17 638 895 646
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1 736 464 876	8 077 012 224
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	18 824 000	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	864 000	6 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	1 656 776 876	2 077 012 224
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH PVChem - ITS	60 000 000	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

\* Trong đó

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	248 541 966 727	472 332 774 619
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14 259 924 500	17 638 895 646
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

### 4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	239 027 289 106	461 047 213 134
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12 676 697 244	17 062 733 206
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<u>251 703 986 350</u>	<u>478 109 946 340</u>

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 184 084 630	3 858 829 953
------------------------------	---------------	---------------



- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6 777 594 000	404 980 798
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 440 261 614	5 669 717 204
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>10 401 940 244</u></b>	<b><u>9 933 527 955</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	218 326 919	724 959 392
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	125 119 437	716 790 968
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	752 000 000	720 618 556
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>1 095 446 356</u></b>	<b><u>2 162 368 916</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Thưởng; bồi thường	614 869 662	290 046 697
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	361 462 620	3 472 998 659
<b>Cộng</b>	<b><u>976 332 282</u></b>	<b><u>3 763 045 356</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41 000	
- Các khoản bị phạt	30 000 000	
- Các khoản khác	182 159 618	533 547 897
<b>Cộng</b>	<b><u>212 200 618</u></b>	<b><u>533 547 897</u></b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>13 969 058 300</u></b>	<b><u>15 398 676 082</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>4 547 238 628</u></b>	<b><u>5 643 805 606</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 175 077 554	9 320 138 103
- Chi phí nhân công	3 571 918 772	3 607 688 109
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 063 166 272	10 038 428 764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 630 572 375	4 878 622 958
- Chi phí khác bằng tiền	<u>26 440 734 973</u>	<u>27 844 877 934</u>
<b>Cộng</b>		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
<b>12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
    - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
    - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
    - Các giao dịch phi tiền tệ khác
  - 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
  - 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
    - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
    - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Dương Tri Hội

